



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Vật liệu Xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 31/12/2025	23,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.1%	11.5%	11.0%

DT thuần Q4/25
278
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 43.0 18.2%
YoY: ▲ 53.0 23.5%

LN thuần Q4/25
17.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 13.9 347%
YoY: ▲ 4.10 30.0%

LN sau thuế Q4/25
14.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 10.9 348%
YoY: ▲ 2.60 23.1%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
5.2%
YoY: +/- ▼ 0.2%

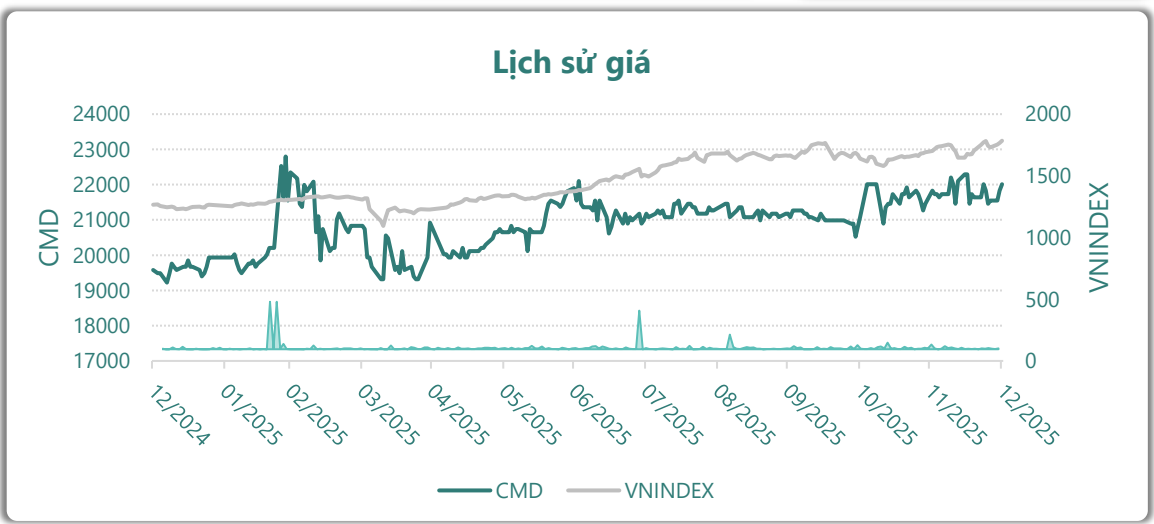
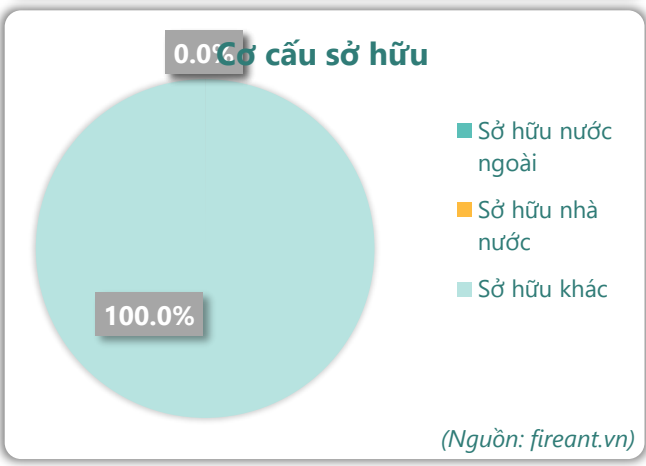
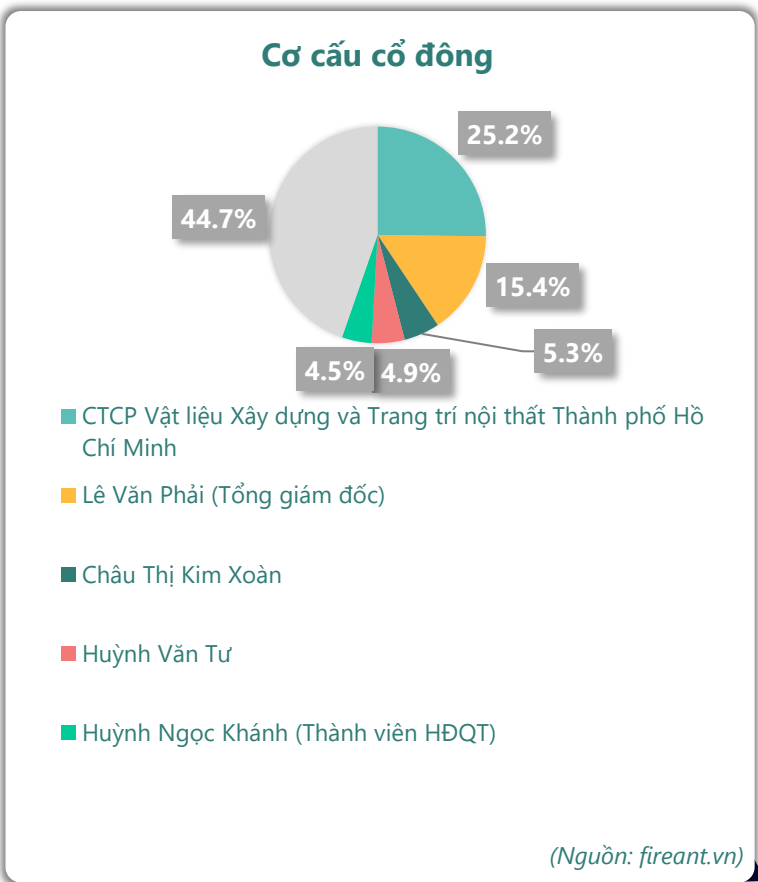
ROE 2025
13.3%
YoY: +/- ▲ 0.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	19,222 - 22,799
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	265
Số lượng CPLH (CP)	11,220,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,865
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.19
EPS	2,784
P/E	8.5

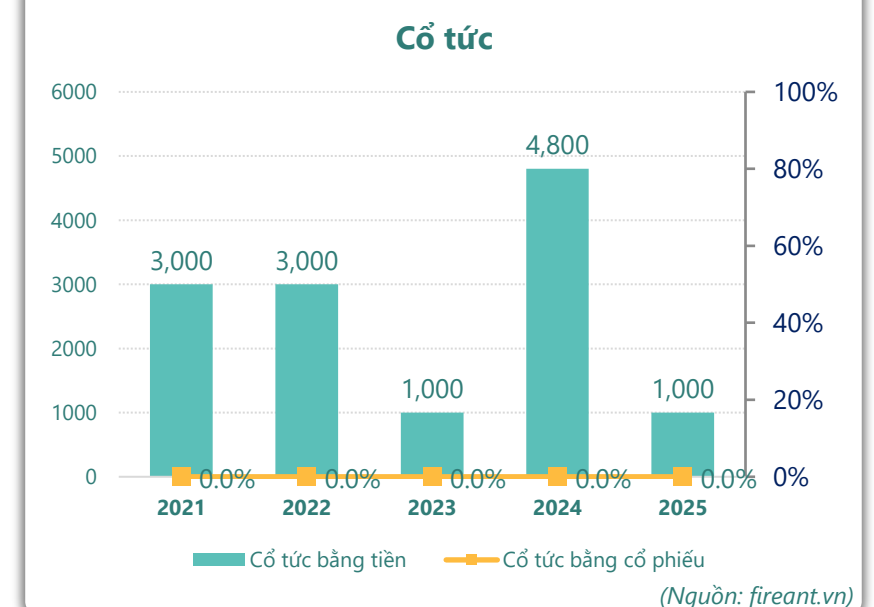
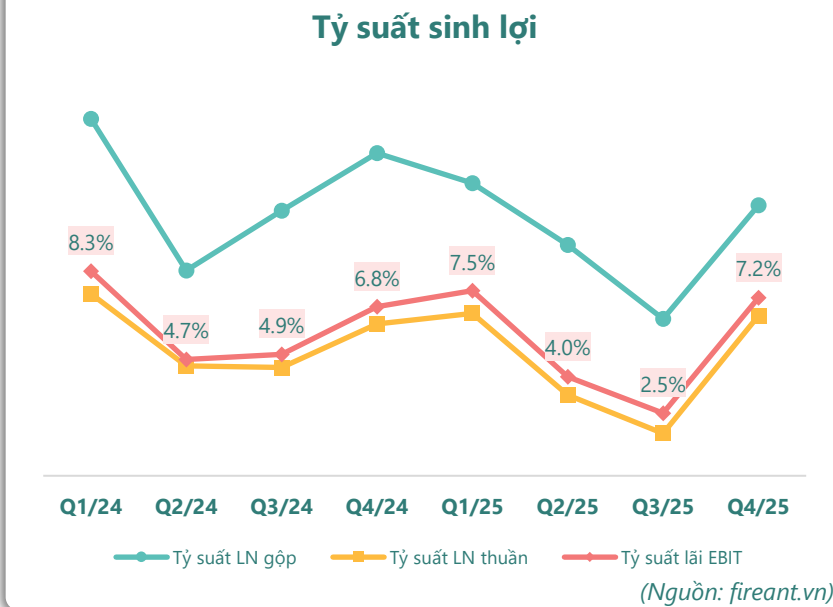
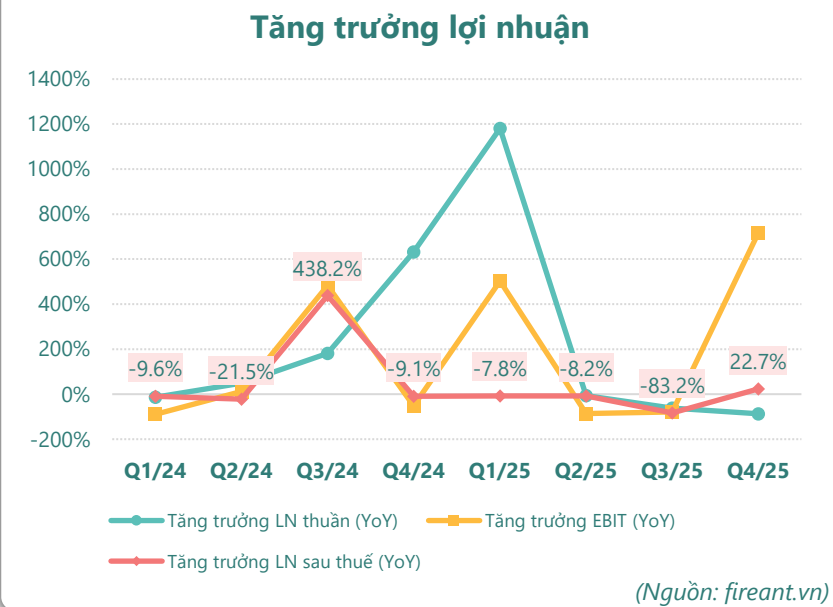
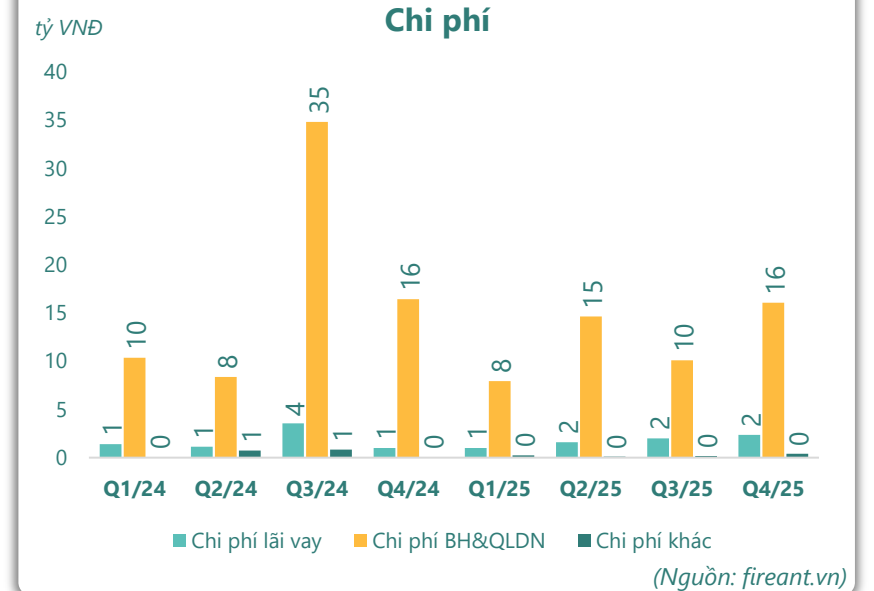
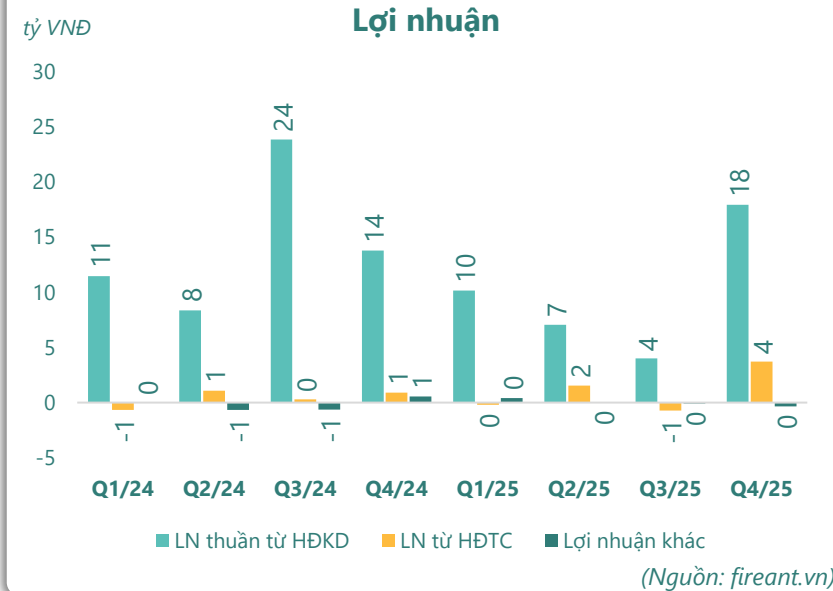
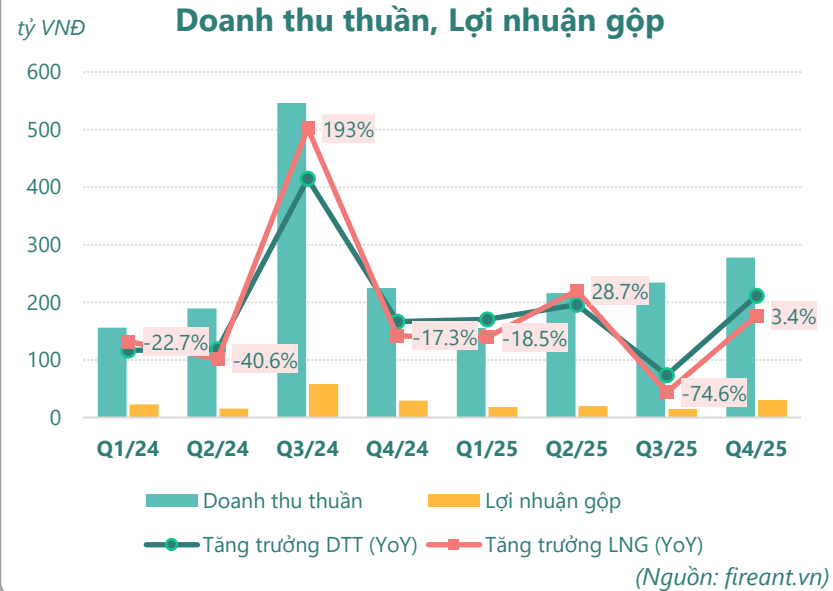
DT thuần 2025
884
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 113 14.6%

LN thuần 2025
39.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.50 4.0%

LN sau thuế 2025
31.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.20 4.2%



KẾT QUẢ KINH DOANH

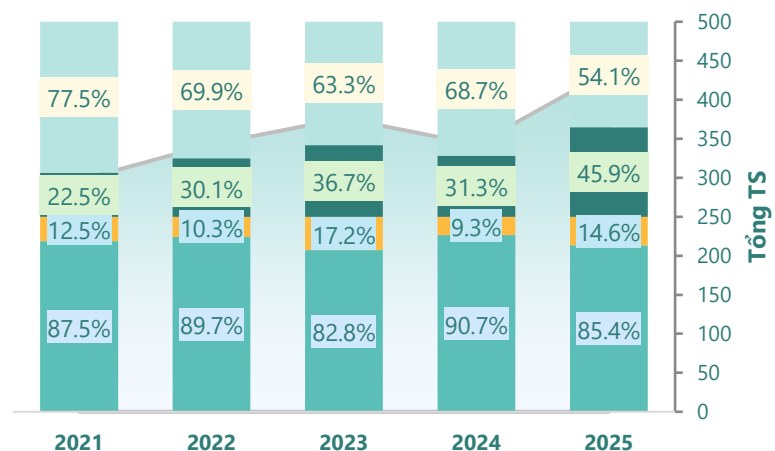




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

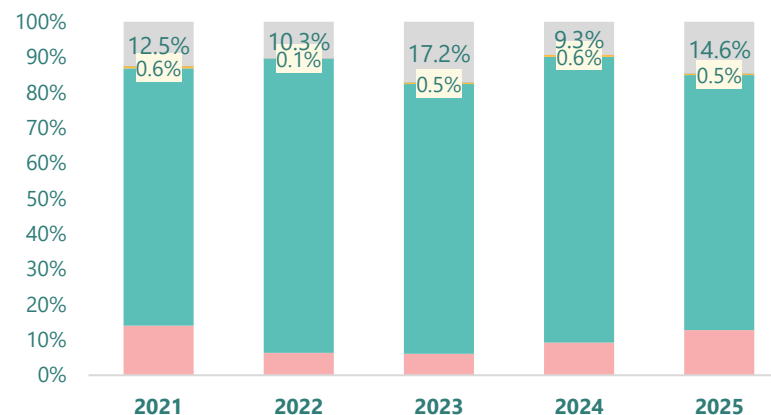
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

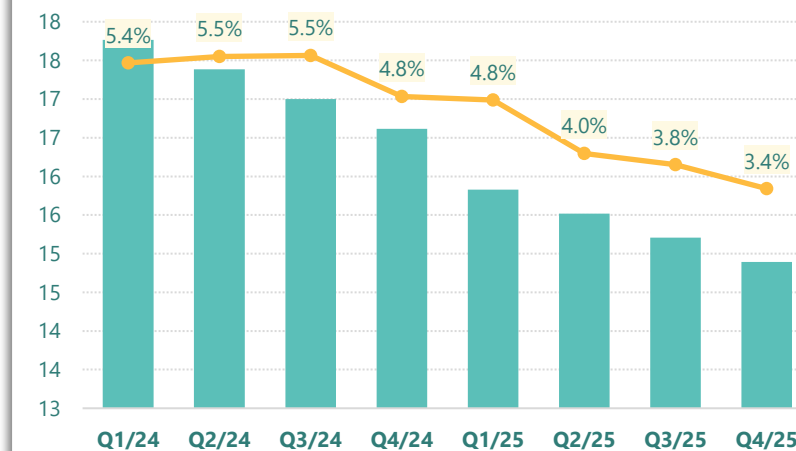


■ Tiền và ĐD tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

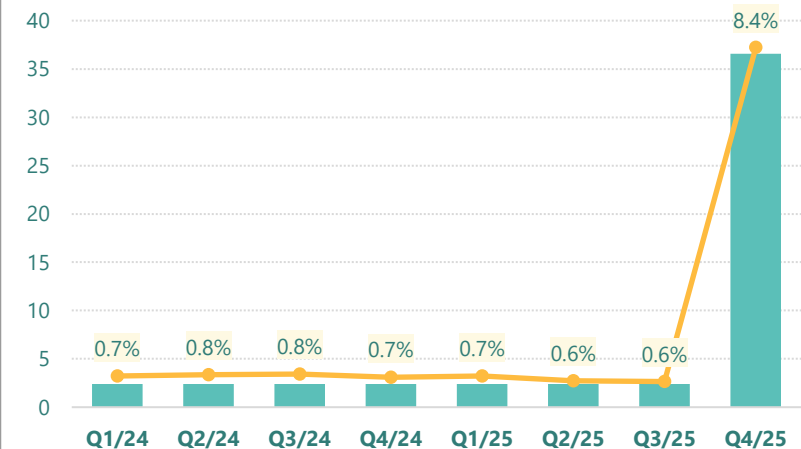


■ Tài sản cố định ■ TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

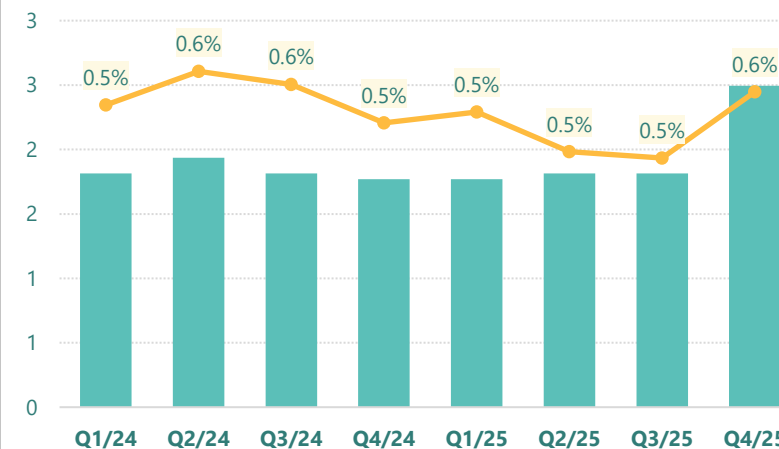


■ Tài sản dở dang ■ TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

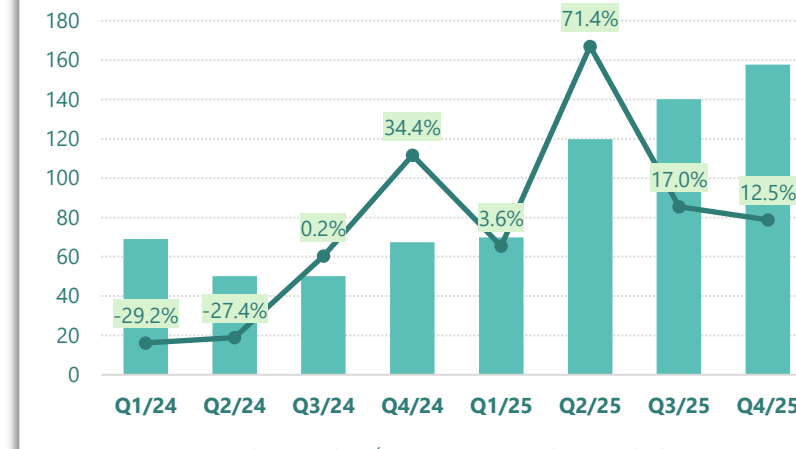


■ Đầu tư tài chính dài hạn ■ ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

■ Tăng trưởng nợ vay

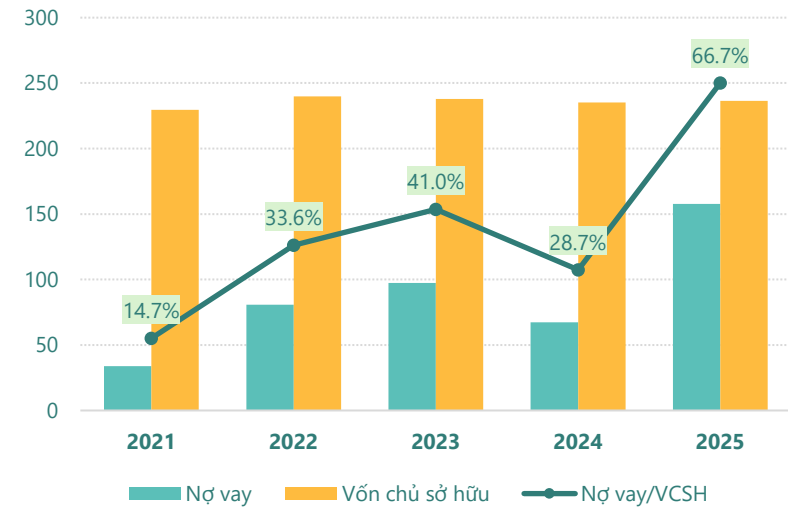
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

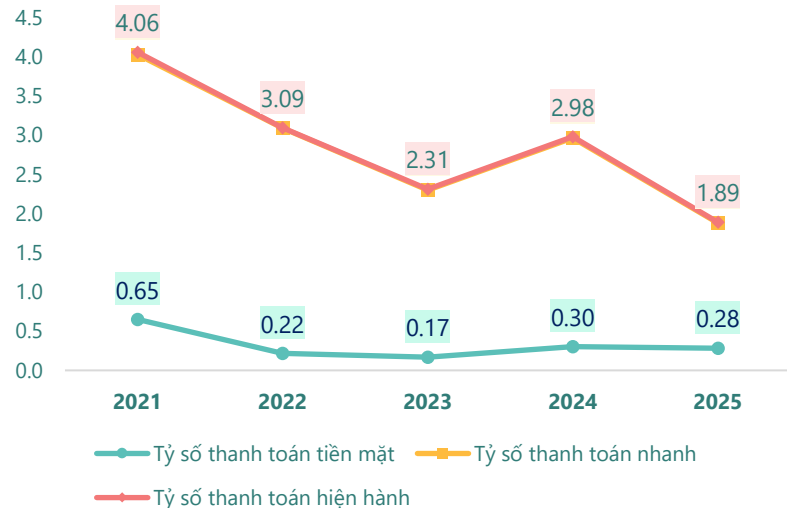
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



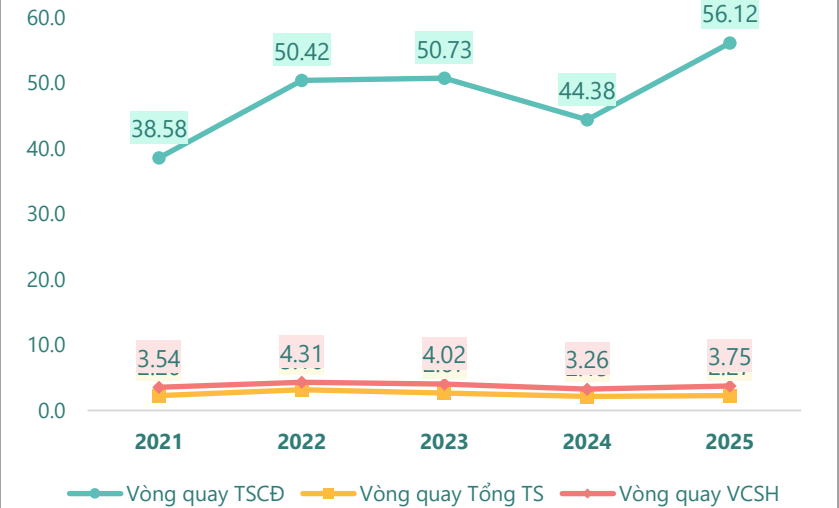
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



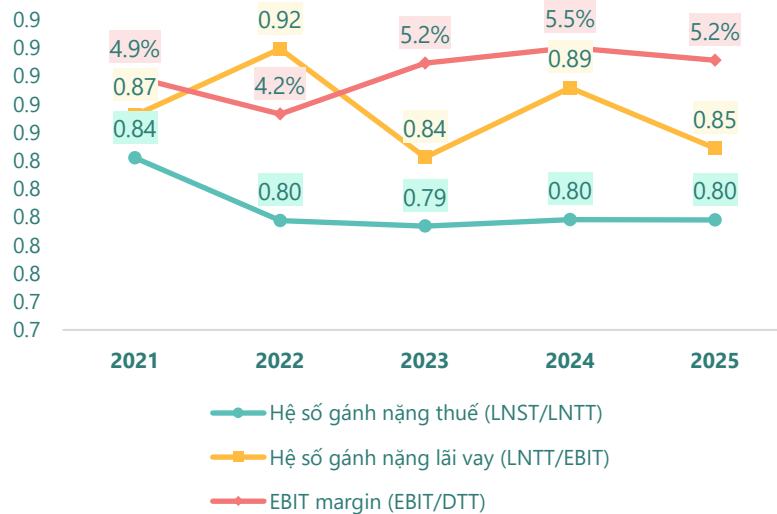
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



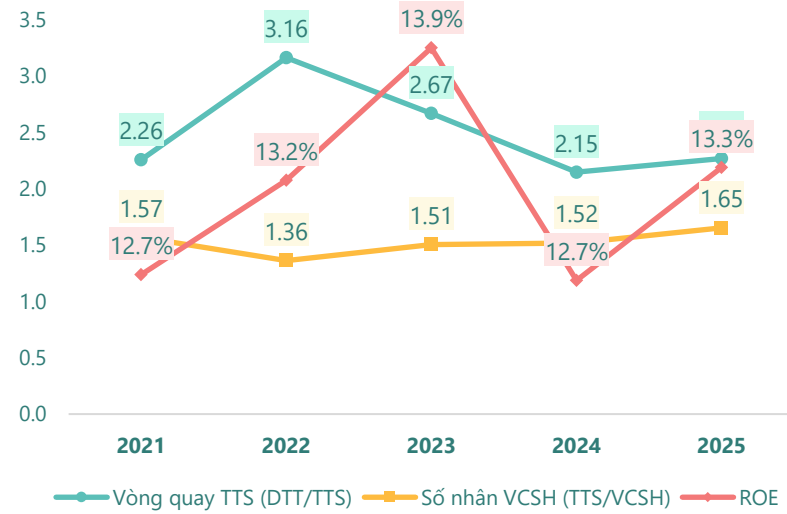
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



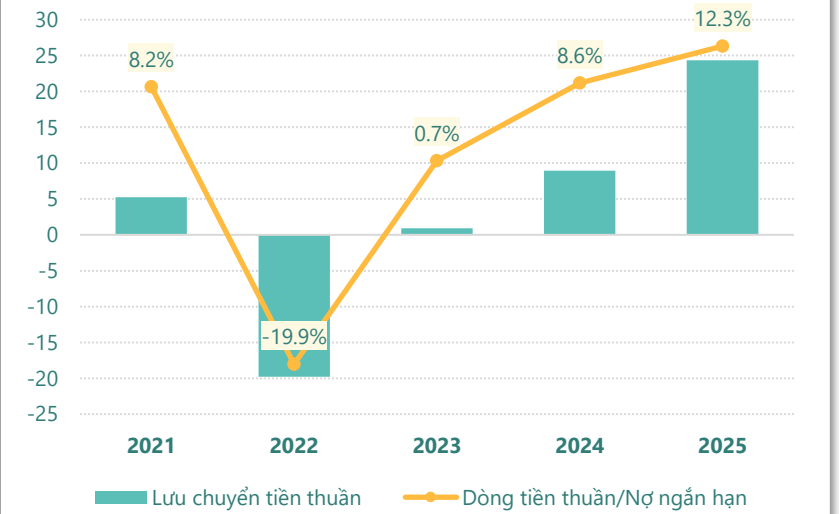
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	278	225	23.5%	884	771	14.6%
Giá vốn hàng bán	248	196	26.3%	800	683	17.1%
Lợi nhuận gộp	30.3	29.3	3.4%	83.6	88.0	-5.0%
Doanh thu HĐTC	5.38	1.96	175%	10.6	5.78	82.7%
Chi phí TC	1.67	1.06	57.4%	6.24	4.61	35.6%
Chi phí lãi vay	2.35	1.02	130%	6.97	4.56	52.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	10.9	9.17	18.9%	34.6	34.8	-0.5%
Chi phí QLDN	5.18	7.25	-28.6%	14.2	16.7	-15.4%
LN thuần từ HĐKD	17.9	13.8	30.0%	39.2	37.7	4.0%
Lợi nhuận khác	-0.34	0.55	-161%	-0.03	-0.08	70.0%
LN trước thuế	17.6	14.3	23.1%	39.1	37.6	4.2%
Lợi nhuận sau thuế	14.0	11.4	23.1%	31.2	30.0	4.2%
LNST của CĐ cty mẹ	14.0	11.4	23.1%	31.2	30.0	4.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.73	-9.07	20.8	-17.3	3.31	-12.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.74	10.4	-28.7	-25.2	0.01	25.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.9	17.3	-17.8	49.9	8.87	17.5
Tiền đầu kỳ	34.4	13.1	31.6	5.98	13.4	25.6
Lưu chuyển tiền thuần	-21.4	18.5	-25.6	7.42	12.2	30.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13.1	31.6	5.98	13.4	25.6	55.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	437	342	27.6%
Tài sản ngắn hạn	373	310	20.2%
Tiền và tương đương tiền	55.9	31.6	76.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	315	277	13.8%
Hàng tồn kho	2.00	1.92	4.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.03	0.02	54.3%
Tài sản dài hạn	63.8	32.0	99.3%
Phải thu dài hạn	0.30	0.58	-48.3%
Tài sản cố định	14.9	16.6	-10.4%
Bất động sản đầu tư	9.29	9.79	-5.1%
Tài sản dở dang	36.6	2.40	1423%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.49	1.77	41.0%
Tài sản dài hạn khác	0.21	0.84	-74.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	201	107	86.9%
Nợ ngắn hạn	197	104	89.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	158	67.4	134%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.7	5.54	112%
Nợ dài hạn	3.12	3.14	-0.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	236	235	0.5%
Vốn chủ sở hữu	236	235	0.5%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

